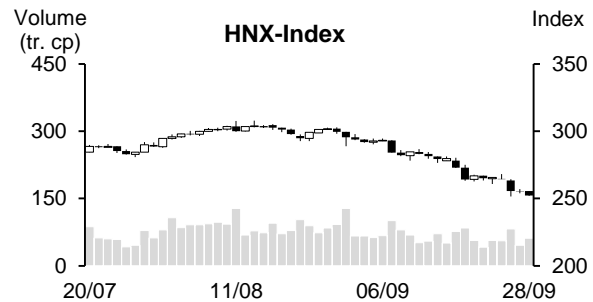
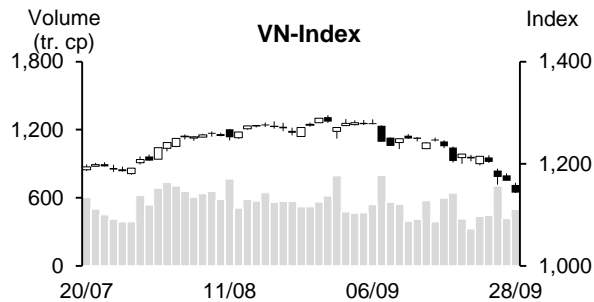


28/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,143.62	-1.96%	1,160.66	-1.84%	252.35	-1.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	527.70	13.09%	101.88	-6.91%	62.18	26.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	496.73	19.65%	92.27	8.12%	61.50	34.05%
TB 20 phiên (tr. cp)	503.35	-1.32%	118.91	-22.40%	65.05	-5.46%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,783.61	10.98%	3,379.78	1.44%	1,159.46	8.92%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,714.60	16.51%	2,812.03	8.22%	1,134.36	16.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,939.93	-10.26%	3,752.30	-25.06%	1,345.85	-15.71%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	95	18%	4	13%	63	26%
Số mã giảm	366	69%	25	83%	135	56%
Số mã đứng giá	68	13%	1	3%	43	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán khép lại phiên giao dịch ngày thứ tư với diễn biến tiêu cực. Các chỉ số tạo gap giảm sâu ngay từ đầu phiên với tác nhân chính đến từ bộ đôi họ Vingroup là VIC và VHM. Áp lực bán lan tỏa trên diện rộng với số mã giảm điểm hoàn toàn áp đảo. Một số nhóm ngành có sóng tăng tốt vào cuối tuần trước như xây dựng, hạ tầng, lương thực, bảo hiểm hay nhóm ngành vừa mới khởi sắc trong phiên hôm qua là năng lượng cũng bị bán tháo ồ ạt, thậm chí giảm sàn hàng loạt. Riêng nhóm chứng khoán gây bất ngờ với nhiều mã ngược dòng tăng giá. Trong phiên chiều, đã có thời điểm cả VN-Index và HNX-Index cùng phục hồi mạnh mẽ về gần sát mốc tham chiếu với dòng tiền bắt đáy từ các trụ cột ngân hàng. Tuy nhiên, thị trường nhanh chóng giảm trở lại và các chỉ số chính đóng cửa gần thấp nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán đang gia tăng. Không những vậy, chỉ số cho tín hiệu thủng vùng đáy tháng 7 và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm, cho thấy xu hướng giảm đang khá mạnh. Thêm vào đó, đường RSI đang hướng xuống tiêu cực và MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể chịu áp lực giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX hướng lên vùng 49 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên ngưỡng tâm lý 250 điểm thì rủi ro sẽ gia tăng và ngưỡng hỗ trợ tiếp theo có thể quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Chốt lòi), LCG (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: BSI, TLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Chốt lời	29/09/22	183	155	18.1%	200	29.0%	149	-3.9%	Tín hiệu suy yếu
2	LCG	Cắt lỗ	29/09/22	11	11.95	-7.9%	15	25.5%	11.16	-6.6%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BSI	Quan sát mua	29/09/22	29.1	34-36	Gần đây kháng lại đà giảm từ thị trường chung khá tốt + tín hiệu giá cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng dần -> cơ hội có thể break trendline giảm (>29.6) nếu thị trường hồi phục trở lại
2	TLG	Quan sát mua	29/09/22	56.5	60-61	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán ngắn hạn + giá đang về hỗ trợ 53-56 -> khả năng có thể sớm có vài phiên hồi t+, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản 8 tháng tăng 37%

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu nhóm hàng thủy sản tháng 8 tăng 6% so với tháng trước và tăng 69,3% so với cùng kỳ 2021, ở mức trên 1 tỷ USD. Lũy kế 8 tháng đầu năm, xuất khẩu nhóm hàng này là trên 7,63 tỷ USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm trước.

Thủy sản bán nhiều nhất sang thị trường Mỹ, chiếm 21,3% trong tổng xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước, đạt gần 1,63 tỷ USD, tăng 26% so với 8 tháng của năm 2021.

Ở chiều ngược lại, 8 tháng đầu năm, nhập khẩu nhóm hàng thủy sản về Việt Nam trị giá 1,84 tỷ USD, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2021. Như vậy trong 8 tháng đầu năm, ngành thủy sản xuất siêu gần 5,8 tỷ USD.

Chuyên gia VASEP: Kim ngạch xuất khẩu cá tra 2022 có thể đạt kỷ lục 2,5-2,6 tỷ USD

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu cá tra 8 tháng đầu năm nay chạm mốc 1,8 tỷ USD. Riêng trong tháng 8, xuất khẩu cá tra là 195 triệu USD, tăng 5% so với tháng 7. Xuất khẩu cá tra sang nhiều thị trường có tín hiệu tích cực, trong đó sang Trung Quốc tăng hơn 37% với gần 61 triệu USD, gấp đôi doanh số sang thị trường Mỹ. Giá trung bình xuất khẩu cá tra sang các thị trường trong 8 tháng đầu năm nay đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Top 5 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn nhất gồm CTCP Vĩnh Hoàn, Công ty Biển Đông Seafood, Nam Việt, IDI Corp và Công ty TNHH Chế biến thủy sản Vạn Đức Tiền Giang với tổng doanh số chiếm 37% tổng giá trị xuất khẩu cá tra 8 tháng đầu năm nay.

Bà Lê Hằng, Phó Giám đốc Trung tâm VASEP.PRO (VASEP) dự báo nhu cầu cá tra của các thị trường sẽ tăng trở lại vào một vài tháng tới, kim ngạch cá tra năm 2022 có thể ghi nhận mốc kỷ lục 2,5-2,6 tỷ USD, cao hơn 56% so với năm 2021.

Việt Nam đầu tư ra nước ngoài gần 400 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2022

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 9 tháng có 80 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đăng ký đạt trên 347,3 triệu USD, tăng gấp 2,31 lần so với cùng kỳ.

Trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài cấp mới 9 tháng năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ do có 05 dự án lớn mới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư là dự án Công ty cổ phần giải pháp năng lượng Vines sang Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Đức, Hà Lan với tổng vốn đầu tư mỗi dự án hơn 34,68 triệu USD.

Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 13 ngành. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 11 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư trên 291,6 triệu USD, chiếm 55,2% tổng vốn đầu tư. Có 24 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022. Dẫn đầu là Lào với 04 dự án đầu tư mới và 03 dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 66,42 triệu USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

LienVietPostBank dự kiến chia cổ tức tỷ lệ 15% và chào bán 300 triệu cổ phiếu

HĐQT LienVietPostBank (HoSE: LPB) vừa có nghị quyết thông qua việc phát hành 225,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%. Bên cạnh đó, LienVietPostBank cũng lên kế hoạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số lượng chào bán dự kiến là 300 triệu cổ phần.

LienVietPostBank đang có hơn 1,5 tỷ cổ phiếu lưu hành, sau khi hoàn thành các đợt phát hành, vốn điều lệ của ngân hàng sẽ tăng từ mức 15.035 tỷ đồng lên 20.291 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022 và 2023, sau khi có chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Về kết quả kinh doanh, ngân hàng báo lãi trước thuế 6 tháng đầu năm đạt 3.588,5 tỷ đồng, tăng 76%, tương đương 74,7% kế hoạch năm. Đến hết 30/6, tổng tài sản ở mức 300.919 tỷ đồng, tăng 4,1% so với đầu năm. Tiền gửi khách hàng tăng 3,1% so với đầu năm lên 185.787,5 tỷ đồng.

Tập đoàn Thiên Long lãi gần 400 tỷ đồng sau 8 tháng

Tập đoàn Thiên Long (HoSE: TLG) đã công bố kết quả kinh doanh 8 tháng với doanh thu thuần hơn 2.500 tỷ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu từ xuất khẩu tăng 58%, đóng góp vào 24% tổng doanh thu cho tập đoàn.

Biên lãi gộp ở mức 44,1% và biên lãi thuần đạt 15,7%, trong khi cùng kỳ năm ngoái lần lượt là 41,4% và 9,8%. Kết quả, đơn vị này đã thu về 396 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 137% so với 8 tháng năm 2021. Như vậy công ty đã hoàn thành 77% kế hoạch doanh thu vượt 41,4% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Ước tính trong tháng 8 doanh thu của công ty đạt 300 tỷ đồng, gấp 3,7 lần tháng 8/2021; lãi sau thuế 39 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 28 tỷ đồng. Tuy nhiên mức lợi nhuận này vẫn mức thấp hơn trung bình so với 7 tháng năm nay.

Becamex chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 7%

Tổng công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex, HoSE: BCM) công bố ngày 10/10 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2021 tỷ lệ 7%. Với hơn 1 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, tổng công ty dự chi gần 725 tỷ đồng để trả cổ tức 2021. Ngày tiến hành thanh toán 28/10.

Trong năm 2022, HĐQT trình và được cổ đông thông qua kế hoạch chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 8%, tương đương mức thanh toán 828 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, tổng công ty lên kế hoạch tổng doanh thu 9.680 tỷ đồng, tăng 19%; lãi sau thuế 2.888 tỷ đồng, tăng 98% so với thực hiện 2021.

Nửa đầu năm, Becamex ghi nhận 3.365 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 12%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.373 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,000	0.94%	0.07%
VPB	18,500	1.37%	0.02%
VRE	26,850	0.75%	0.01%
VCF	259,900	6.47%	0.01%
KBC	28,000	1.82%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	17,000	1.80%	0.04%
NVB	18,500	1.09%	0.04%
SHN	8,900	8.54%	0.03%
SHS	10,400	0.97%	0.03%
EVS	18,500	3.35%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	104,000	-6.73%	-0.31%
VIC	57,500	-5.74%	-0.29%
VHM	51,200	-5.36%	-0.28%
MSN	102,100	-5.20%	-0.17%
HPG	21,800	-2.68%	-0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	49,500	-4.07%	-0.22%
PVI	41,200	-4.85%	-0.16%
DTK	10,800	-6.09%	-0.15%
PTI	57,000	-9.24%	-0.15%
VNR	24,800	-9.82%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,550	-6.69%	45,676,500
VND	17,800	1.71%	19,715,300
VCG	24,000	-6.98%	14,540,500
SSI	19,750	1.02%	14,119,800
HPG	21,800	-2.68%	14,067,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,400	0.97%	12,999,136
PVS	22,800	-2.98%	6,271,045
IDC	49,500	-4.07%	3,919,644
TAR	25,300	-8.66%	3,191,998
CEO	23,200	-0.85%	3,122,750

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HAG	12,550	-6.69%	591.7
VCG	24,000	-6.98%	356.0
VND	17,800	1.71%	350.2
DGC	78,000	-5.68%	323.5
HPG	21,800	-2.68%	311.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	49,500	-4.07%	197.7
PVS	22,800	-2.98%	146.3
SHS	10,400	0.97%	135.3
TAR	25,300	-8.66%	83.4
CEO	23,200	-0.85%	72.5

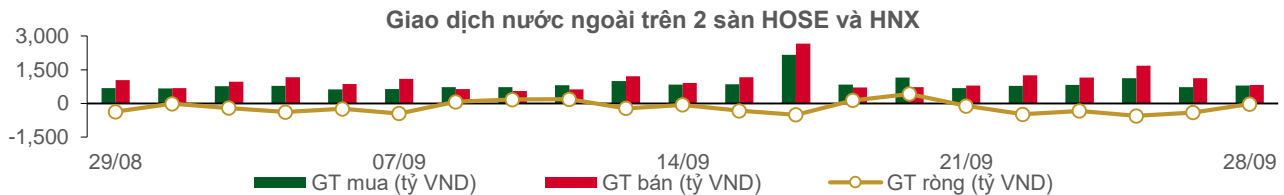
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	2,052,000	176.27
EIB	3,890,000	136.71
VJC	820,000	90.20
MSN	700,000	74.06
VIC	1,000,000	61.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	423,000	15.83
HTP	63,700	3.16
VCS	43,000	3.03
NVB	105,000	1.73
HUT	50,000	1.35

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.76	780.12	27.16	784.09	2.60	(3.97)
HNX	0.61	16.03	3.60	40.95	(2.99)	(24.92)
Tổng 2 sàn	30.37	796.15	30.76	825.04	(0.39)	(28.89)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	71,800	997,900	71.74
HPG	21,800	2,963,377	65.77
MSN	102,100	573,512	58.70
MSB	16,950	2,780,001	46.95
DGC	78,000	480,500	38.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,800	253,500	5.82
IDC	49,500	83,200	4.21
PLC	29,200	50,000	1.55
TIG	11,800	100,000	1.18
VCS	67,000	13,300	0.89

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	71,800	1,542,800	110.75
MSB	16,950	2,780,000	46.95
HPG	21,800	2,020,747	44.74
MSN	102,100	402,460	41.53
NVL	84,200	478,707	40.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	10,400	3,274,500	34.18
PLC	29,200	72,000	2.21
NVB	18,500	117,400	2.17
PVI	41,200	21,200	0.89
PVG	10,500	43,400	0.44

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	78,000	427,500	34.29
KBC	28,000	950,700	26.37
PVD	19,550	1,273,200	25.08
HPG	21,800	942,630	21.03
MSN	102,100	171,052	17.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,800	253,300	5.82
IDC	49,500	80,200	4.05
TIG	11,800	100,000	1.18
VCS	67,000	13,300	0.89
CLH	33,200	20,000	0.68

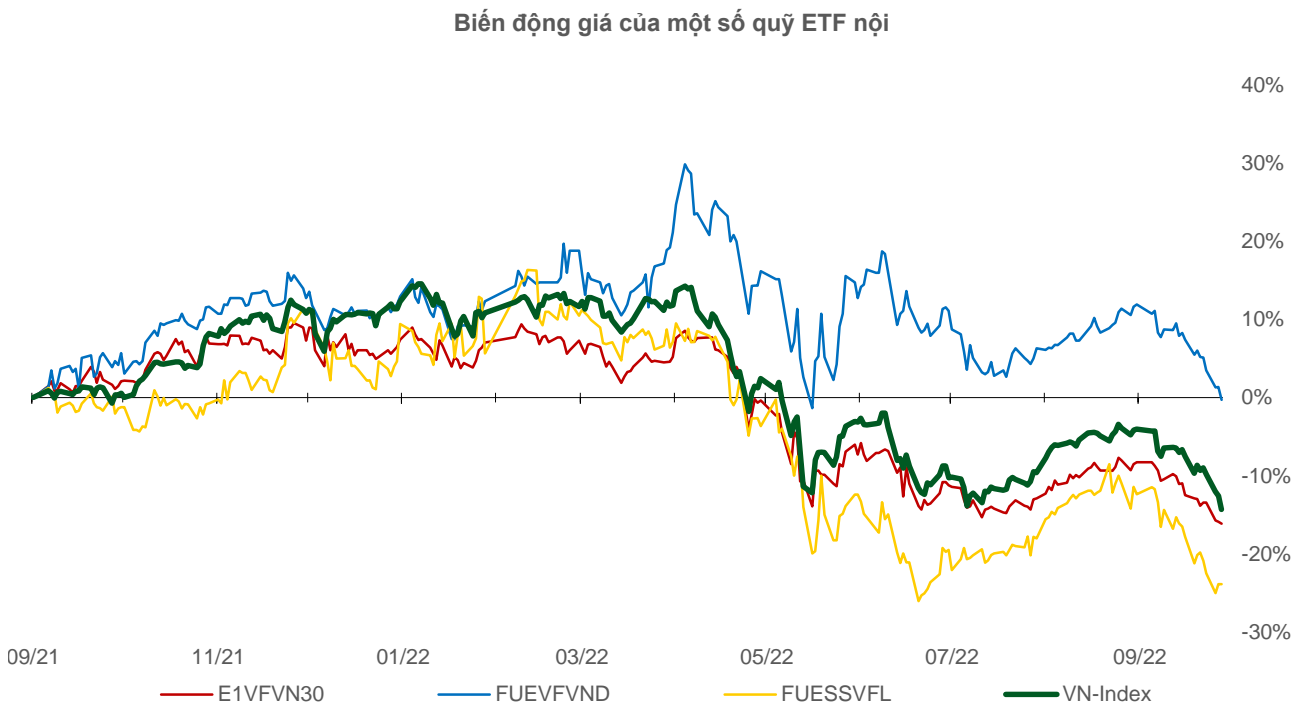
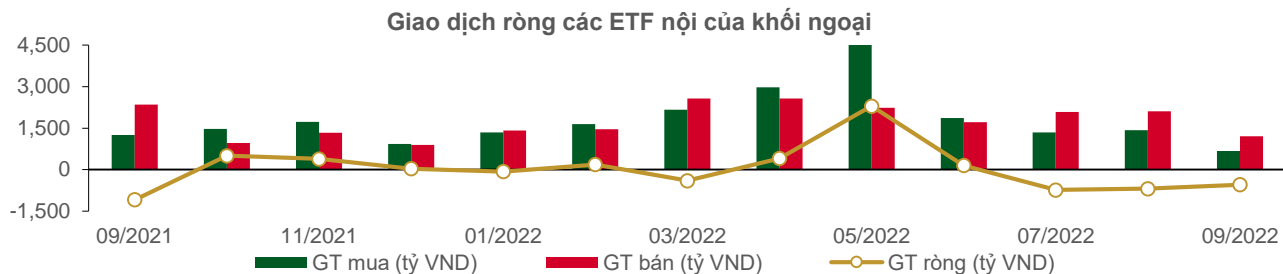
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	71,800	(544,900)	(39.01)
NVL	84,200	(433,607)	(36.44)
NLG	31,450	(547,514)	(17.48)
GAS	104,000	(150,700)	(16.66)
DXG	21,500	(739,160)	(15.94)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	10,400	(3,274,500)	(34.18)
NVB	18,500	(117,400)	(2.17)
PVI	41,200	(21,000)	(0.88)
PLC	29,200	(22,000)	(0.67)
PVG	10,500	(43,400)	(0.44)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,170	-0.3%	913,100	18.20	E1VFN30	11.71	3.82	7.89
FUEMAV30	13,760	-1.4%	12,600	0.17	FUEMAV30	0.14	0.01	0.13
FUESSV30	14,250	-0.2%	15,100	0.22	FUESSV30	0.12	0.03	0.09
FUESSV50	18,400	-0.1%	10,800	0.20	FUESSV50	0.10	0.00	0.10
FUESSVFL	15,650	0.0%	83,800	1.29	FUESSVFL	1.12	0.88	0.24
FUEVFN30	24,770	-1.6%	2,069,900	51.66	FUEVFN30	34.78	34.60	0.18
FUEVN100	15,010	-1.3%	102,000	1.53	FUEVN100	0.46	1.40	(0.94)
FUEIP100	8,430	-0.9%	55,100	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,700	-2.0%	54,600	0.42	FUEKIV30	0.19	0.22	(0.03)
Tổng cộng			3,317,000	74.16	Tổng cộng	48.63	40.98	7.65



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	20	-66.7%	26,470	21	22,000	1	(19)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	230	-14.8%	4,720	40	22,000	20	(210)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	920	-3.2%	60	75	22,000	229	(691)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	210	-72.4%	1,960	97	22,000	149	(61)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	-53.0%	2,560	184	22,000	176	(134)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	610	-12.9%	1,440	70	78,000	178	(432)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	600	-14.3%	2,020	107	78,000	216	(384)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	970	-14.2%	29,940	75	78,000	170	(800)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,520	-5.6%	17,490	75	78,000	1,134	(1,386)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,830	-13.7%	8,180	97	78,000	629	(1,201)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	1,030	-8.9%	4,000	184	78,000	357	(673)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,510	-7.4%	6,340	337	78,000	563	(947)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	880	-11.1%	10	155	78,000	387	(493)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	80	-33.3%	9,020	22	19,150	17	(63)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	210	0.0%	0	97	19,150	38	(172)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	960	0.0%	0	70	19,150	445	(515)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	1,050	0.0%	0	181	19,150	518	(532)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	480	2.1%	100	72	19,150	151	(329)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	600	0.0%	0	163	19,150	176	(424)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	20	0.0%	3,570	23	21,800	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2208	20	0.0%	3,860	9	21,800	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	10	-50.0%	42,500	22	21,800	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	30	-25.0%	8,910	21	21,800	0	(30)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	150	-6.3%	72,030	90	21,800	23	(127)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	270	-15.6%	4,840	33	21,800	15	(255)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	170	-5.6%	8,660	97	21,800	18	(152)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	460	-4.2%	28,080	181	21,800	181	(279)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	1,880	-5.1%	13,630	89	21,800	1,118	(762)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,270	-6.6%	1,650	89	21,800	269	(1,001)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	420	-4.6%	6,170	72	21,800	108	(312)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	670	0.0%	0	163	21,800	129	(541)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	950	-6.9%	37,750	97	21,800	421	(529)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	660	-5.7%	14,410	184	21,800	295	(365)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	1,760	-8.8%	1,040	155	21,800	914	(846)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	48,800	7	29,400	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2207	20	0.0%	11,670	40	29,400	0	(20)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	440	7.3%	350	70	29,400	54	(386)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	550	17.0%	550	181	29,400	133	(417)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	380	8.6%	18,150	89	29,400	34	(346)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	360	0.0%	0	72	29,400	18	(342)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	250	4.2%	14,620	163	29,400	32	(218)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	390	0.0%	37,040	97	29,400	62	(328)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	100	-16.7%	3,450	40	19,950	5	(95)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	130	-7.1%	350	33	19,950	1	(129)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	180	-5.3%	42,500	5	19,950	174	(6)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	570	-1.7%	50	97	19,950	200	(370)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	670	-4.3%	92,730	89	19,950	304	(366)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	470	-7.8%	11,750	97	19,950	121	(349)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	800	-5.9%	2,470	184	19,950	238	(562)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	650	-1.5%	3,200	337	19,950	204	(446)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2202	20	0.0%	19,900	9	102,100	0	(20)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	350	-36.4%	12,180	40	102,100	156	(194)	115,650	9.9	07/11/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2205	670	0.0%	0	90	102,100	233	(437)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	250	-19.4%	19,520	97	102,100	73	(177)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	690	-24.2%	1,120	103	102,100	216	(474)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	250	-45.7%	6,980	9	102,100	119	(131)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	800	-13.0%	8,200	181	102,100	448	(352)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	950	-2.1%	620	107	102,100	577	(373)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,100	-22.5%	420	72	102,100	469	(631)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	990	0.0%	0	163	102,100	399	(591)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	1,450	0.0%	1,010	155	102,100	843	(607)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2204	70	0.0%	55,160	9	65,000	7	(63)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	280	-3.5%	61,380	40	65,000	43	(237)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	740	-28.2%	3,000	103	65,000	55	(685)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	470	-13.0%	2,030	40	65,000	71	(399)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,460	-7.6%	13,770	89	65,000	698	(762)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	600	-16.7%	40,710	75	65,000	465	(135)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	890	3.5%	1,790	163	65,000	480	(410)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	460	-11.5%	35,560	97	65,000	150	(310)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	780	-10.3%	19,820	184	65,000	310	(470)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2201	20	100.0%	6,190	7	84,200	0	(20)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2205	810	-1.2%	400	90	84,200	343	(467)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	760	0.0%	0	97	84,200	281	(479)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	103	84,200	464	(706)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,120	0.0%	0	181	84,200	534	(586)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	970	0.0%	0	72	84,200	256	(714)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	840	0.0%	0	163	84,200	238	(602)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	4,270	7	50,300	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	220	10.0%	620	97	50,300	61	(159)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	470	-7.8%	100	181	50,300	226	(244)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	460	-2.1%	6,540	5	111,000	465	5	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	660	17.9%	1,850	97	111,000	405	(255)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	870	0.0%	0	103	111,000	159	(711)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	510	-8.9%	2,320	107	111,000	628	118	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	50	-16.7%	17,820	48	12,850	7	(43)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	490	-7.6%	42,710	181	12,850	289	(201)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,190	-4.0%	9,920	107	12,850	1,023	(167)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	750	0.0%	0	72	12,850	283	(467)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	350	-2.8%	20	75	12,850	180	(170)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	520	-7.1%	670	163	12,850	242	(278)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	490	-5.8%	6,550	194	12,850	216	(274)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	20	100.0%	610	22	20,300	0	(20)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	20	-33.3%	100	21	20,300	0	(20)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	70	0.0%	4,820	40	20,300	6	(64)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	250	-3.9%	131,930	90	20,300	98	(152)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	130	0.0%	48,630	33	20,300	18	(112)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	210	0.0%	144,550	97	20,300	77	(133)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	990	-2.9%	20,020	103	20,300	493	(497)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	700	-1.4%	27,730	181	20,300	374	(326)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	310	-11.4%	3,350	72	20,300	50	(260)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	400	-2.4%	65,200	97	20,300	190	(210)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	590	-6.4%	40,590	184	20,300	312	(278)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	750	-26.5%	17,600	155	20,300	519	(231)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2204	30	0.0%	380	9	33,250	0	(30)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	20	100.0%	8,820	21	33,250	0	(20)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	60	-14.3%	530	40	33,250	2	(58)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	340	-8.1%	800	107	33,250	70	(270)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,060	-6.2%	1,070	89	33,250	181	(879)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	1,850	-3.7%	1,020	89	33,250	618	(1,232)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	880	-6.4%	1,390	97	33,250	210	(670)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	710	0.0%	9,400	184	33,250	184	(526)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	1,130	-2.6%	7,800	337	33,250	329	(801)	44,000	4.0	31/08/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2213	800	-7.0%	1,160	155	33,250	316	(484)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	230	-8.0%	18,870	30	24,650	219	(11)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	460	-4.2%	11,480	181	24,650	342	(118)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	480	-4.0%	91,170	75	24,650	389	(91)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	810	-5.8%	2,400	97	24,650	509	(301)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	30	-57.1%	2,090	21	51,200	0	(30)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	70	-41.7%	14,280	40	51,200	0	(70)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	110	-42.1%	10,200	90	51,200	1	(109)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	60	-33.3%	85,490	97	51,200	0	(60)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	360	-23.4%	5,650	181	51,200	33	(327)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	920	-17.9%	3,250	75	51,200	11	(909)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	270	-30.8%	14,360	163	51,200	33	(237)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	820	-31.7%	2,870	97	51,200	115	(705)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	990	-22.7%	6,550	184	51,200	206	(784)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,100	-19.7%	5,080	337	51,200	262	(838)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	5,000	9	57,500	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	10	-50.0%	1,940	22	57,500	0	(10)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	250	0.0%	30,960	90	110,100	37	(213)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	450	-8.2%	3,030	181	110,100	97	(353)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	350	-12.5%	330	72	110,100	34	(316)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	450	-11.8%	230	163	110,100	88	(362)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	300	-11.8%	86,710	9	71,800	190	(110)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	130	-13.3%	18,480	22	71,800	16	(114)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	380	-5.0%	110	21	71,800	26	(354)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,010	-1.9%	60	181	71,800	468	(542)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	72	71,800	170	(870)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	960	0.0%	0	163	71,800	195	(765)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,140	-0.5%	200	155	71,800	905	(1,235)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	350	0.0%	300	48	18,500	28	(322)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	90	28.6%	24,680	40	18,500	2	(88)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	620	3.3%	14,510	107	18,500	321	(299)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	1,170	-17.6%	3,680	75	18,500	584	(586)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	390	0.0%	31,420	72	18,500	143	(247)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	720	1.4%	9,040	97	18,500	242	(478)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	1,160	6.4%	7,500	184	18,500	428	(732)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	930	3.3%	1,840	337	18,500	340	(590)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,740	8.8%	50	155	18,500	845	(895)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2204	20	0.0%	1,010	9	26,850	0	(20)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	10	0.0%	0	22	26,850	0	(10)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	30	0.0%	0	22	26,850	1	(29)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	280	3.7%	4,110	40	26,850	71	(209)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	250	0.0%	4,160	90	26,850	95	(155)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	630	-4.6%	4,680	70	26,850	270	(360)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	520	6.1%	17,640	181	26,850	276	(244)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	520	-3.7%	3,610	107	26,850	575	55	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	4.8%	1,000	163	26,850	233	(417)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,140	-1.7%	15,330	97	26,850	670	(470)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,670	-2.9%	7,260	184	26,850	933	(737)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,220	2.5%	4,520	337	26,850	674	(546)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,900	5.0%	13,110	155	26,850	1,259	(641)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	18,450	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	20,850	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,500	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,300	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	33,250	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	19,950	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	18,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	19,150	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	24,650	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,600	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,800	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	12,500	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	16,950	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	104,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,300	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	56,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	41,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	28,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	22,200	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	27,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	12,850	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	16,850	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	29,600	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	75,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	46,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	78,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	62,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,800	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	15,000	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,050	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	57,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	62,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,900	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	99,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,700	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,600	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	40,600	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,850	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	29,400	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	31,450	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	51,200	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	102,100	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	63,200	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	183,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	21,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0

Bản tin chứng khoán

BAF	HOSE	22,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,045	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	46,950	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	41,200	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	80,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	65,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	111,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	73,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	62,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	32,400	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	34,900	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912